

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 334/QĐ-TLCDN

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU LAI CẢNG ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số: 503/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2011 của Tổng Công ty hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp vận tải thủy, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thành Công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số: 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về việc "niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển".

Thực hiện qui định tại Luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ qui định về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội.

Căn cứ Thông tư số: 12/2020/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về việc "Qui định cơ chế chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Quyết định số: 811/QĐ BGTVT ngày 01/07/2024 về việc "Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại Cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Thông tư 69/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số: 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này "Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây và các dịch vụ phát sinh khác" áp dụng cho các chủ tàu / đại lý chủ tàu vận tải biển nội địa (gọi tắt là Biểu giá đối nội) của Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng.

Điều 2: "Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây và các dịch vụ phát sinh khác" tại Điều I Quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau:

- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
- Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 thay thế các Quyết định, văn bản giá cước dịch vụ ban hành trước đây./.

CTY CP TÀU LAI CẢNG ĐÀ NẴNG

Nơi nhận:

- Khách hàng;
- P.KHKD, P.TCKT.
- Lưu Văn thư.



Nguyễn Thanh Tuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI HỖ TRỢ VÀ BUỘC MỞ DÂY

(BIỂU GIÁ ĐỐI NỘI)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU LAI CẢNG ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **334**./QĐ-TLCDN ngày 19/12/2026

của Giám đốc Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng)

1/ GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ:

1. Giá cước dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng.

Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.

1.1. Giá cước tàu lai hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế lai dắt tàu và đơn giá dưới đây được áp dụng cho 01 giờ hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến, phao neo (trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ, được làm tròn là 01 giờ).

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Tàu lai dắt	Đơn giá cước	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Giá cước hỗ trợ tàu
1	Tàu lai công suất 3200 IIP	17.000.000	1.360.000	18.360.000
2	Tàu lai công suất 2800 IIP	15.900.000	1.272.000	17.172.000
3	Tàu lai công suất 2000 IIP	11.775.000	942.000	12.717.000
4	Tàu lai công suất 1700 HP	9.900.000	792.000	10.692.000
5	Tàu lai công suất 1440 HP	9.750.000	780.000	10.530.000
6	Tàu lai công suất 1270 IIP	7.800.000	624.000	8.424.000
7	Tàu lai công suất 1000 IIP	7.200.000	576.000	7.776.000
8	Tàu lai công suất 800 IIP	6.950.000	556.000	7.506.000
9	Tàu lai công suất 500 IIP	4.200.000	336.000	4.536.000

1.2. Giá dịch vụ điều động tàu:

- Đối với các tàu vào các khu vực khác ngoài khu vực Tiên Sa, giá lai dắt tàu được tính bằng giá lai dắt nêu trên theo thời gian dẫn tàu thực tế cộng thêm cước điều động tàu lai đến vị trí phục vụ lai dắt. Cước điều động tàu lai đến vị trí lai dắt tàu do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo qui định tại khoản đ, điều 11 Thông tư 12/2024/TT-BGTVT, Quyết định 811/QĐ-BGTVT và theo giờ điều động thực tế.

- Đơn giá nêu trên được áp dụng trong thời tiết làm việc bình thường cho 01 lượt cập và rời, nhưng không quá 01 giờ làm việc. Trong trường hợp phát sinh thêm giờ làm việc, hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

1.3. Đơn giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, thời tiết xấu cụ thể

như sau:

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Tàu lai dắt	Đơn giá	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Giá cước hỗ trợ tàu
1	Tàu lai công suất 3200 HP	13.300.000	1.064.000	14.364.000
2	Tàu lai công suất 2800 HP	12.273.000	981.840	13.254.840
3	Tàu lai công suất 2000 HP	9.164.000	733.120	9.897.120
4	Tàu lai công suất 1700 HP	7.650.000	612.000	8.262.000
5	Tàu lai công suất 1440 HP	7.650.000	612.000	8.262.000
6	Tàu lai công suất 1270 HP	6.055.000	484.400	6.539.400
7	Tàu lai công suất 1000 HP	6.055.000	484.400	6.539.400
8	Tàu lai công suất 800 HP	6.055.000	484.400	6.539.400
9	Tàu lai công suất 500 HP	3.290.000	263.200	3.553.200

1.4. Giá tàu lai chờ đợi: trường hợp tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu đúng giờ theo yêu cầu của đại lý hoặc chủ tàu nhưng tàu biển chưa đến, chưa chạy gây chờ đợi cho tàu hỗ trợ thì đại lý hoặc chủ tàu phải trả tiền chờ đợi theo đơn giá dưới đây theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Tàu lai dắt	Đơn giá	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Giá cước hỗ trợ tàu
1	Tàu lai công suất 3200 HP	4.369.074	349.526	4.718.600
2	Tàu lai công suất 2800 HP	3.780.000	302.400	4.082.400
3	Tàu lai công suất 2000 HP	2.750.000	220.000	2.970.000
4	Tàu lai công suất 1700 HP	2.295.000	183.600	2.478.600
5	Tàu lai công suất 1440 HP	2.100.000	168.000	2.268.000
6	Tàu lai công suất 1270 HP	1.830.000	146.400	1.976.400
7	Tàu lai công suất 1000 HP	1.525.000	122.000	1.647.000
8	Tàu lai công suất 800 HP	1.345.000	107.600	1.452.600
9	Tàu lai công suất 500 HP	990.000	79.200	1.069.200

1.5. Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, đúng địa điểm mà chủ tàu thủy đã yêu cầu nhưng tàu thủy không đến hoặc do thời tiết xấu tàu hỗ trợ không tiếp cận được tàu biển, không chạy gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ và tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu phải trả 50% giá cước tàu lai hỗ trợ được qui định tại điểm 1.1 của biểu cước này cho 01 giờ huy động tàu.

1.6. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu hỗ trợ thì phải báo trước 2 giờ cho Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng qua số điện thoại số: 0236.3538988 hoặc fax: 0236.3538987. Quá quy định trên Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi theo quy định tại điểm 1.4, 1.5; thời gian tính tiền chờ đợi theo số giờ thực tế.

1.7. Các trường hợp được xác định theo mức giá thỏa thuận giữa Giám đốc Công ty và khách hàng đối với tàu lai hỗ trợ:

- Trường hợp cứu hộ tàu.
- Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
- Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, Công ty thuê và

phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và Công ty.

Các mức giá trên được áp dụng trong khung giá và quy định tại điều 11 của Thông tư 12/2024/TT-BGTVT để làm cơ sở tính giá thỏa thuận giữa Giám đốc Công ty và khách hàng.

2. Giá dịch vụ buộc, mở dây:

Phương tiện thủy cập cầu cảng thực hiện công việc buộc, mở dây; Công ty thu cước theo đơn giá sau:

Đơn vị tính: đồng/lượt

Loại tàu	Đơn giá Buộc hoặc mở	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Giá cước buộc hoặc mở dây
≤ 2.000 GRT	300.000	24.000	324.000
Từ 2.001 đến 4.000 GRT	400.000	32.000	432.000
Từ 4.001 đến 6.000 GRT	540.000	43.200	583,200
Từ 6.001 đến 10.000 GRT	760.000	60.800	820.800
Từ 10.001 đến 15.000 GRT	1.090.000	87.200	1.177.200
Từ 15.001 GRT trở lên	1.640.000	131.200	1.771.200

II/ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các giá cước qui định tại “Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây” đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng 8%. Trong trường hợp Nhà nước có văn bản khác qui định về Thuế giá trị gia tăng thì Công ty Cổ phần tàu lai cảng Đà Nẵng sẽ áp dụng theo văn bản này./.


GIAM ĐỐC *TrL*
Nguyễn Thanh Tuấn

